

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 – CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 91/2026/HNGĐ-ST
Ngày 04-5-2026
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Quang Đây và ông Nguyễn Duy Tân

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Lợi – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – Cà Mau.

Ngày 04 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 56/2026/TLST - HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2026 về “tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2026/QĐXXST – HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Lê Minh T**, sinh ngày 01/6/1982 (vắng mặt)

Căn cước công dân: 096082009548

Địa chỉ cư trú: **Ấp C, xã Đ, tỉnh Cà Mau**

Bị đơn: Chị **Ngô Ngọc D**, sinh ngày 01/6/1980 (vắng mặt)

Căn cước công dân: 096180006578

Địa chỉ cư trú: **Ấp C, xã Đ, tỉnh Cà Mau**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện ngày 09/3/2026 nguyên đơn anh **Lê Minh T** trình bày:* Năm 2000 anh có tìm hiểu và đi đến hôn nhân với chị **Ngô Ngọc D**, đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến tháng 01/2014 thì xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống và không còn chung sống với nhau. Trong thời gian không còn chung sống thì vợ chồng không tự hòa giải, hàn gắn, không tiếp tục sống chung. Xét thấy, tình cảm vợ chồng không thể tồn tại, đời sống chung không mang lại hạnh phúc nên anh khởi kiện xin ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên **Lê Anh T1**, sinh ngày 05/12/2001 và **Lê Minh T2**, sinh ngày 26/4/2004. Hiện 02 con đã trưởng thành và có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân nên không

yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại Bản tự khai ngày 09/3/2026 bị đơn chị Ngô Ngọc D trình bày:* Năm 2000 chị và anh T đi đến hôn nhân và đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định. Vợ chồng chung sống đến tháng 01/2014 thì xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống và không còn chung sống với nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không thể tồn tại, đời sống chung không mang lại hạnh phúc nên chị xin ly hôn với anh T.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Lê Anh T1, sinh ngày 05/12/2001 và Lê Minh T2, sinh ngày 26/4/2004. Hiện 02 con đã trưởng thành và có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Tuấn vắng mặt có văn bản xin vắng mặt không tham gia hòa giải và phiên tòa sơ thẩm; chị D được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 02 nhưng vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ khoản 4 Điều 207 và khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án không tiến hành hòa giải được và Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định.

[2] Về hôn nhân: Anh T3 và chị D tự nguyện kết hôn năm 2000 và đến nay không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Về mâu thuẫn anh chị trình bày phù hợp nhau là bất đồng quan điểm nên không còn chung sống với nhau từ tháng 01/2014 cho đến nay không hàn gắn chung sống lại được. Do đó, nay anh chị tự nguyện thuận tình ly hôn cần được công nhận. Tuy nhiên, anh chị tổ chức đám cưới, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 cho đến nay không có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền là vi phạm quy định về việc đăng ký kết hôn. Tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này..."*, đối chiếu điều luật viện dẫn, Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu ly hôn của anh T3, mà cần tuyên bố quan hệ hôn nhân giữa anh chị không được pháp luật công nhận vợ chồng là có căn cứ.

[3] Quá trình chung sống anh chị có 02 con chung tên Lê Anh T1, sinh ngày 05/12/2001 và Lê Minh T2, sinh ngày 26/4/2004. Hiện 02 con đã trưởng thành và có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết là có cơ sở.

[4] Về tài sản chung và nợ chung anh chị xác định không có, không yêu cầu xem xét nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[5] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm anh **T3** phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; khoản 1, 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa anh **Lê Minh T** và chị **Ngô Ngọc D** là vợ chồng.

2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Án phí hôn nhân gia đình anh **T** phải chịu 300.000 đồng, anh đã dự nộp 300.000 đồng tại biên lai số 0002515 ngày 09/3/2026 được chuyển thu, anh **T** đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND khu vực 5 - Cà Mau;
- Phòng THADS khu vực 5 - Cà Mau;
- Đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Quốc Kiên